



huǒ qì

火 气

noun · anger; temper; internal heat (TCM)

Example Sentences

Nǐ zuì jìn huǒ qì tài zhòng yīng gāi duō hē diǎn liáng chá
你最近火气太重，应该多喝点凉茶。

You have too much internal heat lately; you should drink more cooling tea.

Tā jīn tiān huǒ qì hěn dà bié rě tā
他今天火气很大，别惹他。

He is very angry today; don't provoke him.

Trace each character, then write the word on your own.

火	火	火	火	火	火	火													
气	气	气	气	气	气	气													